



**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện –  
Công ty TNHH Một thành viên**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập**

Quyết định số 192/2005/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Đầu tư và Phát triển công nghệ Truyền hình Việt Nam thành Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Quyết định số 01/2006/QĐ-BBCVT ngày 4 tháng 1 năm 2006 của Bộ Bưu chính Viễn thông về việc thành lập Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Quyết định số 929/2010/QĐ-BTTTT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc chuyển công ty mẹ - Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số**

0100110006                      ngày 10 tháng 1 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100110006 ngày 15 tháng 6 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Lưu Vũ Hải  
Ông Nguyễn Khả Dân  
Ông Đàm Mỹ Nghiệp  
Ông Nguyễn Vũ Tuấn  
Bà Lê Việt Thương Huyền

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Đàm Mỹ Nghiệp  
Bà Phùng Thị Thanh Phương  
Ông Lê Kinh Lộc  
Ông Dương Thế Lương

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Các Chi nhánh**

Công ty VTC Công nghệ và Nội dung số  
Công ty VTC Dịch vụ truyền hình số  
Công ty VTC Giải trí đa phương tiện

**Trụ sở đăng ký**

Số 67B phố Hàm Long, Phường Hàng Bài  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 8 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) các điều chỉnh số liệu so sánh trình bày trong Thuyết minh 40 là phù hợp và được áp dụng đúng; và
- (c) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Đàm Mỹ Nghiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 30-03-2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi Bộ Thông tin và Truyền thông**

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên (“Tổng Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 30-03-2017, được trình bày từ trang 8 đến trang 53.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



## **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

### **(i) Các số liệu tài chính liên quan tới Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC đã chia tách nhưng chưa quyết toán**

Như được trình bày tại các Thuyết minh 1(e), 7, 10, 12 và 21(b) trong báo cáo tài chính hợp nhất, theo Quyết định số 1819/QĐ-BTTTT ngày 24 tháng 12 năm 2013 và Công văn số 3891/BTTTT-KHTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông (“Bộ TTTT”), Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty trước kia, đã được quyết định chia tách khỏi Tổng Công ty để trở thành một đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ TTTT kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014. Bên cạnh đó, hai đơn vị trực thuộc khác là Báo Thể thao và Trung tâm Truyền thông VTC cũng được tách khỏi Tổng Công ty và sáp nhập với Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC (sau đây gọi chung là “Đài THKTS”) kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014.

Ngày 2 tháng 6 năm 2015, theo Quyết định số 752/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ TTTT đã chuyển giao Đài THKTS về Đài Tiếng nói Việt Nam và đã ký biên bản bàn giao Đài THKTS tương ứng. Theo đó, số liệu tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu bàn giao cho Đài Tiếng nói Việt Nam sẽ được xác định căn cứ vào các chỉ tiêu tài chính liên quan tại ngày 1 tháng 7 năm 2015 của Đài THKTS theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và quyết toán phê duyệt bởi Bộ TTTT.

Trong năm 2016, phương án chia tách Đài THKTS ra khỏi Tổng Công ty được xem xét lại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phương án chia tách hay không chia tách Đài THKTS vẫn chưa có quyết định cuối cùng. Do đó, Tổng Công ty vẫn đang tạm ghi nhận một số số liệu theo phương án chia tách Đài THKTS như trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Các số liệu này chưa được Tổng Công ty, Bộ TTTT và Đài Tiếng nói Việt Nam thống nhất giá trị quyết toán do các bên chưa hoàn thiện các thủ tục xác định số liệu tài sản, nợ phải trả được bàn giao liên quan đến việc chia tách. Các số liệu liên quan đến việc chia tách Đài THKTS được ghi nhận trong báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

- Tổng Công ty đã ghi nhận một khoản phải thu khác trị giá 180.256 triệu VND từ Đài THKTS (1/1/2016: 170.023 triệu VND) (Thuyết minh 7);
- Tổng Công ty đã ghi giảm tài sản, nợ phải trả và lỗ lũy kế lần lượt là 267.742 triệu VND, 350.160 triệu VND và 82.418 triệu VND tương ứng với số tài sản, nợ phải trả và lỗ lũy kế của Đài THKTS tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Thuyết minh 1(e));
- Tổng Công ty vẫn đang ghi nhận một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 821.798 triệu VND (1/1/2016: 821.271 triệu VND) trong báo cáo tài chính kèm theo, mặc dù các tài sản này đã được chuyển giao cho Đài THKTS quản lý và sử dụng (Thuyết minh 10). Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao cho các tài sản này kể từ thời điểm chuyển giao; và
- Tổng Công ty đang ghi nhận các khoản vay có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10.348.172 USD tương đương 221.503 triệu VND (1/1/2016: 10.348.172 USD tương đương 221.503 triệu VND) (Thuyết minh 21(b)) phát sinh được dùng để tài trợ các tài sản thuộc dự án đầu tư có mục đích sử dụng cho Đài THKTS có giá trị là 269.127 triệu VND (Thuyết minh 12) do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận các khoản vay và tài sản tương ứng nhưng không thực hiện đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ này trong năm 2016 vì Ban Giám đốc cho rằng các khoản vay này sẽ được chuyển cho Đài THKTS cùng với các tài sản liên quan.

Chúng tôi không thể thực hiện thủ tục kiểm toán cần thiết nào để thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp về khả năng có thể thu hồi của khoản phải thu, tính đầy đủ và chính xác của việc ghi giảm tài sản, nợ phải trả và lỗ lũy kế, tính phù hợp của việc tiếp tục ghi nhận tài sản cố định và không đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ như nêu trên. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể là cần thiết đối với các khoản mục phải thu khác, dự phòng phải thu khó đòi, các tài sản và nợ phải trả tương ứng, lỗ lũy kế, nguyên giá và khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình, vay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, và ảnh hưởng nếu có của các điều chỉnh này đối với các khoản mục khác trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày cũng như các ảnh hưởng của chúng đối với các số liệu so sánh được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Ngoài các số liệu trên, trong năm 2016, Tổng Công ty đã ghi nhận một khoản dự phòng lỗ đối với Đài THKTS trong trường hợp Đài THKTS được sáp nhập lại với Tổng Công ty với giá trị là 82.418 triệu VND, tương ứng với số lỗ lũy kế của Đài THKTS tại thời điểm chia tách (Thuyết minh 1(e)). Khoản này được ghi nhận là một khoản chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2016 và chi phí phải trả ngắn hạn trong bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tại ngày báo cáo, do chưa có quyết định cuối cùng về việc liệu Đài THKTS có được sáp nhập về Tổng Công ty hay không và phương án sáp nhập chưa được phê duyệt chính thức, chúng tôi không thể thực hiện thủ tục kiểm toán cần thiết nào để thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp về tính hiện hữu, đầy đủ và chính xác của khoản dự phòng này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể là cần thiết đối với các khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn và chi phí khác trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, và ảnh hưởng nếu có của các điều chỉnh này đối với các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày.

**(ii) Trích lập quỹ lương dự phòng**

Như được trình bày tại Thuyết minh 17 của báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập quỹ dự phòng tiền lương để trả cho công nhân viên cho năm sau và ghi nhận quỹ dự phòng này như một khoản phải trả người lao động là 12.500 triệu VND (1/1/2016: 38.000 triệu VND). Việc trích lập quỹ dự phòng tiền lương được thực hiện căn cứ vào quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 Hướng dẫn về Thuế thu nhập Doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP. Tuy nhiên, do có khác biệt giữa các quy định về thuế và kế toán, việc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty là chưa phù hợp với Chuẩn mực Kế toán số 18 - Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng do Tổng Công ty không có nghĩa vụ nợ hiện tại với người lao động tại thời điểm báo cáo. Nếu Tổng Công ty chỉ ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khi đủ điều kiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 15, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản mục phải trả người lao động sẽ giảm và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ tăng tương ứng là 12.500 triệu VND (1/1/2016: 38.000 triệu VND), chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ tăng 25.500 triệu VND (2015: giảm 9.800 triệu VND).



## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại phần Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc tới các vấn đề sau:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 367.293 triệu VND (1/1/2016: 438.002 triệu VND). Hơn nữa, Tổng Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 21(a)). Những điều kiện này, cùng với việc chưa có quyết định cuối cùng về phương án chuyển giao Đài THKTS được nêu trong Thuyết minh 1(c), cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty; và
- Thuyết minh 40 của báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đến việc một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến việc chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-401-HN



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội,

30-03-2017

Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2040-2013-007-1

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                       | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND<br/>Đã điều chỉnh lại</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                        |                  |                        |                           |                                               |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>       |                        | <b>1.118.661.837.117</b>  | <b>1.232.216.432.936</b>                      |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>110</b>       | <b>4</b>               | <b>257.161.031.313</b>    | <b>281.216.280.305</b>                        |
| Tiền                                                                  | 111              |                        | 165.046.031.313           | 67.616.280.305                                |
| Các khoản tương đương tiền                                            | 112              |                        | 92.115.000.000            | 213.600.000.000                               |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                      | <b>120</b>       |                        | <b>85.575.000.000</b>     | <b>50.000.000</b>                             |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                       | 123              | 5                      | 85.575.000.000            | 50.000.000                                    |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                    | <b>130</b>       |                        | <b>568.334.060.936</b>    | <b>636.971.582.475</b>                        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                      | 131              | 6                      | 345.586.643.330           | 396.295.129.661                               |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                      | 132              |                        | 27.944.884.998            | 20.158.229.156                                |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                | 136              | 7                      | 233.816.685.708           | 258.255.438.283                               |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi                          | 137              | 8                      | (39.202.526.082)          | (37.925.587.607)                              |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                                               | 139              |                        | 188.372.982               | 188.372.982                                   |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                                   | <b>140</b>       | <b>9</b>               | <b>185.075.947.434</b>    | <b>284.433.414.382</b>                        |
| Hàng tồn kho                                                          | 141              |                        | 192.706.757.401           | 296.416.459.005                               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                        | 149              |                        | (7.630.809.967)           | (11.983.044.623)                              |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                          | <b>150</b>       |                        | <b>22.515.797.434</b>     | <b>29.545.155.774</b>                         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                            | 151              | 14(a)                  | 5.775.110.411             | 16.037.002.616                                |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                   | 152              |                        | 14.000.310.785            | 13.067.231.782                                |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                              | 153              |                        | 2.740.376.238             | 440.921.376                                   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                               | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND<br/>Đã điều chỉnh lại</b> |
|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>       |                        | <b>2.025.717.944.647</b>  | <b>2.020.016.887.484</b>                      |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>       |                        | <b>2.214.000.000</b>      | <b>266.000.000</b>                            |
| Phải thu dài hạn khác                                         | 216              |                        | 2.214.000.000             | 266.000.000                                   |
| <b>Tài sản cố định</b>                                        | <b>220</b>       |                        | <b>1.649.738.103.984</b>  | <b>1.688.102.852.244</b>                      |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221              | 10                     | 1.643.921.727.363         | 1.680.348.415.393                             |
| <i>Nguyên giá</i>                                             | 222              |                        | 2.273.778.096.126         | 2.216.232.575.193                             |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 223              |                        | (629.856.368.763)         | (535.884.159.800)                             |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227              | 11                     | 5.816.376.621             | 7.754.436.851                                 |
| <i>Nguyên giá</i>                                             | 228              |                        | 13.178.769.397            | 12.941.059.297                                |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 229              |                        | (7.362.392.776)           | (5.186.622.446)                               |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>       |                        | <b>327.216.435.691</b>    | <b>299.466.288.014</b>                        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 242              | 12                     | 327.216.435.691           | 299.466.288.014                               |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>       |                        | <b>3.545.418.006</b>      | <b>3.545.418.006</b>                          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 253              | 13                     | 3.545.418.006             | 3.545.418.006                                 |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>       |                        | <b>43.003.986.966</b>     | <b>28.636.329.220</b>                         |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261              | 14(b)                  | 43.003.986.966            | 28.335.765.388                                |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 262              |                        | -                         | 300.563.832                                   |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                      | <b>270</b>       |                        | <b>3.144.379.781.764</b>  | <b>3.252.233.320.420</b>                      |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND        | 1/1/2016<br>VND<br>Đã điều chỉnh lại |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                       |            |             |                          |                                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                   | <b>300</b> |             | <b>1.817.352.727.644</b> | <b>2.050.385.644.031</b>             |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                     | <b>310</b> |             | <b>1.485.954.633.603</b> | <b>1.670.218.446.865</b>             |
| Phải trả người bán ngắn hạn                            | 311        | 16          | 312.755.477.599          | 351.413.162.130                      |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                      | 312        |             | 120.929.233.424          | 199.682.832.701                      |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                 | 313        |             | 28.036.791.652           | 60.998.958.012                       |
| Phải trả người lao động                                | 314        | 17          | 123.489.624.961          | 128.752.049.229                      |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                              | 315        | 18          | 210.640.304.202          | 135.608.238.160                      |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                      | 318        | 19(a)       | 165.660.344.316          | 365.443.888.229                      |
| Phải trả ngắn hạn khác                                 | 319        | 20          | 61.746.262.922           | 63.507.857.436                       |
| Vay ngắn hạn                                           | 320        | 21(a)       | 422.423.206.849          | 357.381.049.722                      |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                             | 321        | 22(a)       | 726.039.198              | 1.537.303.205                        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | 322        | 23          | 39.547.348.480           | 5.893.108.041                        |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                      | <b>330</b> |             | <b>331.398.094.041</b>   | <b>380.167.197.166</b>               |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                       | 336        | 19(b)       | 6.672.000.008            | 8.126.545.460                        |
| Phải trả dài hạn khác                                  | 337        |             | 3.141.640.513            | 1.171.640.513                        |
| Vay dài hạn                                            | 338        | 21(b)       | 310.702.489.500          | 360.008.318.560                      |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                        | 341        |             | 21.271.387               | -                                    |
| Dự phòng phải trả dài hạn                              | 342        | 22(b)       | 10.860.692.633           | 10.860.692.633                       |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                      | <b>400</b> |             | <b>1.327.027.054.120</b> | <b>1.201.847.676.389</b>             |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                  | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>1.327.027.054.120</b> | <b>1.201.847.676.389</b>             |
| Vốn góp                                                | 411        | 25          | 1.087.269.903.327        | 1.087.269.903.327                    |
| Quỹ đầu tư phát triển                                  | 418        | 26          | 152.584.581.214          | 143.100.202.642                      |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                          | 420        |             | 2.218.671.766            | 2.218.671.766                        |
| LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế)                        | 421        |             | 23.082.337.610           | (86.167.620.051)                     |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước                         | 421a       |             | (86.167.620.051)         | (190.436.767.380)                    |
| - LNST chưa phân phối năm nay                          | 421b       |             | 109.249.957.661          | 104.269.147.329                      |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                       | 422        |             | 21.751.588.548           | 21.751.588.548                       |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                        | 429        |             | 40.119.971.655           | 33.674.930.157                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>3.144.379.781.764</b> | <b>3.252.233.320.420</b>             |

Người lập:

30-03-2017



Hoàng Bích Huệ  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Lê Sơn  
Kế toán trưởng



Đàm Mỹ Nghiệp  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN I: BÁO CÁO LÃI LỖ**

|                                                                              | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2016 VND</b>          | <b>2015 VND</b><br><b>Đã điều chỉnh lại</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                | <b>01</b>    | <b>28</b>          | <b>5.327.481.414.096</b> | <b>3.708.474.921.205</b>                    |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                          | <b>02</b>    | <b>28</b>          | <b>1.407.734.573</b>     | <b>6.480.024.878</b>                        |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>        | <b>10</b>    | <b>28</b>          | <b>5.326.073.679.523</b> | <b>3.701.994.896.327</b>                    |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                      | <b>11</b>    | <b>29</b>          | <b>4.683.280.987.485</b> | <b>3.175.086.912.066</b>                    |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                          | <b>20</b>    |                    | <b>642.792.692.038</b>   | <b>526.907.984.261</b>                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21           | 30                 | 20.475.009.213           | 10.695.458.121                              |
| Chi phí tài chính                                                            | 22           | 31                 | 25.316.482.738           | 33.919.390.105                              |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                             | 23           |                    | 22.198.715.023           | 27.370.618.055                              |
| Chi phí bán hàng                                                             | 25           | 32                 | 119.815.519.361          | 98.255.565.181                              |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26           | 33                 | 244.930.562.575          | 267.106.665.087                             |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b> | <b>30</b>    |                    | <b>273.205.136.577</b>   | <b>138.321.822.009</b>                      |
| Thu nhập khác                                                                | 31           | 34                 | 6.214.689.557            | 17.036.459.857                              |
| Chi phí khác                                                                 | 32           | 35                 | 92.751.519.751           | 27.555.249.126                              |
| <b>Lỗ khác (40 = 31 - 32)</b>                                                | <b>40</b>    |                    | <b>(86.536.830.194)</b>  | <b>(10.518.789.269)</b>                     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                           | <b>50</b>    |                    | <b>186.668.306.383</b>   | <b>127.803.032.740</b>                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                           | <b>51</b>    | <b>37</b>          | <b>12.230.625.935</b>    | <b>12.359.192.479</b>                       |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>                                  | <b>52</b>    | <b>37</b>          | <b>321.835.219</b>       | <b>(300.563.832)</b>                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                           | <b>60</b>    |                    | <b>174.115.845.229</b>   | <b>115.744.404.093</b>                      |
| <b>Phân bổ:</b>                                                              |              |                    |                          |                                             |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                            | 61           |                    | 157.467.712.388          | 104.269.147.329                             |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                               | 62           |                    | 16.648.132.841           | 11.475.256.764                              |

Người lập:

**30-03-2017**



Hoàng Bích Huệ  
Kế toán

Người duyệt:

 

Hoàng Lê Sơn  
Kế toán trưởng

Đàm Mỹ Nghiệp  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

|                            | Mã số     | Số còn phải nộp<br>năm trước chuyển sang<br>VND | Số phát sinh phải<br>nộp trong năm<br>VND | Số đã nộp/bù<br>trừ/giảm trong năm<br>VND | Số còn phải nộp<br>chuyển sang năm sau<br>VND |
|----------------------------|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Thuế</b>                | <b>10</b> |                                                 |                                           |                                           |                                               |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11        | 19.154.109.272                                  | 536.373.058.949                           | (546.883.088.461)                         | 8.644.079.760                                 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 12        | -                                               | 33.039.732                                | (33.039.732)                              | -                                             |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 14        | -                                               | 917.505.620                               | (917.505.620)                             | -                                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15        | 19.621.395.881                                  | 8.484.032.413                             | (24.334.932.980)                          | 3.770.495.314                                 |
| Tiền thuế đất              | 18        | 2.858.133.194                                   | 3.785.957.442                             | (6.644.090.636)                           | -                                             |
| Các loại thuế khác         | 19        | 19.365.319.665                                  | 101.069.220.220                           | (104.812.323.307)                         | 15.622.216.578                                |
| - Thuế môn bài             |           | -                                               | 5.000.000                                 | (5.000.000)                               | -                                             |
| - Thuế thu nhập cá nhân    |           | 7.891.523.832                                   | 25.387.835.948                            | (26.258.903.271)                          | 7.020.456.509                                 |
| - Các loại thuế khác       |           | 11.473.795.833                                  | 75.676.384.272                            | (78.548.420.036)                          | 8.601.760.069                                 |
|                            | <b>40</b> | <b>60.998.958.012</b>                           | <b>650.662.814.376</b>                    | <b>(683.624.980.736)</b>                  | <b>28.036.791.652</b>                         |

Người lập:



Hoàng Bích Huệ  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Lê Sơn  
Kế toán trưởng



Đàm Mỹ Nghiệp  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                         | <b>Mã<br/>số</b> | <b>2016<br/>VND</b>    | <b>2015<br/>VND<br/>Đã điều chỉnh lại</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |                  |                        |                                           |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>01</b>        | <b>186.668.306.383</b> | <b>127.803.032.740</b>                    |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |                  |                        |                                           |
| Khấu hao và phân bổ                                                                     | 02               | 106.606.916.960        | 101.470.712.735                           |
| Các khoản dự phòng                                                                      | 03               | 78.531.236.025         | 6.899.432.424                             |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại<br>các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04               | 1.807.234.129          | 3.267.433.601                             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                 | 05               | (19.658.996.736)       | (9.103.859.452)                           |
| Chi phí lãi vay                                                                         | 06               | 22.198.715.023         | 27.370.618.055                            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những<br/>thay đổi vốn lưu động</b>          | <b>08</b>        | <b>376.153.411.784</b> | <b>257.707.370.103</b>                    |
| Biến động các khoản phải thu                                                            | 09               | 62.180.049.199         | (135.474.397.408)                         |
| Biến động hàng tồn kho                                                                  | 10               | 103.709.701.604        | 204.780.335.504                           |
| Biến động các khoản phải trả và<br>nợ phải trả khác                                     | 11               | (333.755.083.808)      | 351.263.799.873                           |
| Biến động chi phí trả trước                                                             | 12               | (4.406.329.373)        | (587.332.261)                             |
|                                                                                         |                  | <b>203.881.749.406</b> | <b>677.689.775.811</b>                    |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 14               | (24.669.647.223)       | (35.840.996.660)                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 15               | (24.357.967.295)       | (22.148.103.390)                          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 17               | (8.557.854.298)        | (2.235.744.328)                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>20</b>        | <b>146.296.280.590</b> | <b>617.464.931.433</b>                    |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                            | <b>Mã số</b> | <b>2016<br/>VND</b>      | <b>2015<br/>VND</b><br><b>Đã điều chỉnh lại</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |              |                          |                                                 |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                         | 21           | (70.276.308.289)         | (292.127.867.277)                               |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                   | 22           | 1.001.692.062            | 70.092.300                                      |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                   | 23           | (309.000.000.000)        | -                                               |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                           | 24           | 223.475.000.000          | -                                               |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                                                            | 27           | 18.712.021.651           | 9.141.335.316                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b>    | <b>(136.087.594.576)</b> | <b>(282.916.439.661)</b>                        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                              |              |                          |                                                 |
| Tiền thu từ nhận góp vốn của cổ đông thiểu số                                              | 31           | -                        | 120.000.000                                     |
| Tiền thu từ đi vay                                                                         | 33           | 3.032.294.515.486        | 2.223.804.805.789                               |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                        | 34           | (3.059.989.480.738)      | (2.590.702.836.911)                             |
| Trả cổ tức cho cổ đông thiểu số                                                            | 36           | (6.658.917.773)          | (3.402.488.510)                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b>    | <b>(34.353.883.025)</b>  | <b>(370.180.519.632)</b>                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                             | <b>50</b>    | <b>(24.145.197.011)</b>  | <b>(35.632.027.860)</b>                         |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                          | <b>60</b>    | <b>281.216.280.305</b>   | <b>316.826.155.043</b>                          |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b>    | <b>89.948.019</b>        | <b>22.153.122</b>                               |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm<br/>(70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b> | <b>70</b>    | <b>257.161.031.313</b>   | <b>281.216.280.305</b>                          |

Người lập:

**30 -03- 2017**



Hoàng Bích Huệ  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Lê Sơn  
Kế toán trưởng



Đàm Mỹ Nghiệp  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên (“ Tổng Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty tại các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**(b) Cấu trúc Tổng Công ty và các hoạt động chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

| Tên các công ty con                                   | Hoạt động chính                                                                                                                                                                        | 31/12/2016 và 1/1/2016       |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|                                                       |                                                                                                                                                                                        | % sở hữu và quyền biểu quyết |
| Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ truyền thông VTC | Cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật, tư vấn đầu tư trong lĩnh vực phát thanh truyền hình, viễn thông và công nghệ thông tin.     | 100%                         |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông số VTC                    | Cung cấp, kinh doanh dịch vụ bưu chính, viễn thông, và công nghệ thông tin; các dịch vụ truyền dẫn; dịch vụ truyền hình trên mạng viễn thông và kinh doanh thẻ điện thoại.             | 100%                         |
| Công ty Cổ phần VTC Dịch vụ Di động                   | Đại lý, môi giới, đấu giá: dịch vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông và internet; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. | 51%                          |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Truyền thông VTC  | Bán buôn, bán lẻ thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; lắp trình, tư vấn và sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.                                                                | 51%                          |
| Công ty Cổ phần Netviet Truyền thông Đa phương tiện   | Sản xuất các chương trình truyền hình, chương trình quảng cáo, phim ảnh và phát hành phim ảnh.                                                                                         | 51%                          |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty và các công ty con có 1.743 nhân viên (1/1/2016: 1.551 nhân viên).

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 367.293 triệu VND (1/1/2016: 438.002 triệu VND). Hơn nữa, Tổng Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 21(a)). Bao gồm trong nợ phải trả ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty có các khoản nợ phải trả liên quan đến các tài sản đã được bàn giao cho Đài THKTS sử dụng nhưng vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo phương án chia tách, chuyển giao tài sản, tài chính từ Tổng Công ty cho Đài THKTS của Bộ TTTT kèm theo tờ trình số 65/TTr-BTTTT ngày 23 tháng 9 năm 2016, Đài Tiếng nói Việt Nam (“VOV”) là đơn vị tiếp nhận Đài THKTS cần tiếp nhận các khoản nợ phải trả này và hoàn trả các khoản nợ gốc cũng như chi phí sử dụng vốn phát sinh mà Tổng Công ty đã thanh toán liên quan đến các tài sản đã bàn giao nêu trên, với tổng giá trị tính đến 30 tháng 6 năm 2015 là 1.147.030 triệu VND.

Tại ngày của báo cáo tài chính này, Thủ tướng Chính phủ vẫn đang xem xét phương án chia tách, bàn giao tài sản, tài chính từ Tổng Công ty cho Đài THKTS. Việc kéo dài quá trình chuyển giao Đài THKTS sẽ có ảnh hưởng trọng yếu đối với tình hình tài chính và thanh khoản của Tổng Công ty.

Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào quyết định cuối cùng về phương án tài chính liên quan đến việc chuyển giao Đài THKTS, nhằm tiếp tục cung cấp các nguồn thu về tài chính cần thiết, giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được. Các điều kiện này thể hiện sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng phương án tài chính liên quan đến việc chuyển giao Đài THKTS sẽ được phê duyệt và đảm bảo tình hình tài chính và thanh khoản của Tổng Công ty.

**(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Chia tách Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC**

Theo Quyết định số 1819/QĐ-BTTTT ngày 24 tháng 12 năm 2013 và Công văn số 3891/BTTTT-KHTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông (“Bộ TTTT”), Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty trước kia, đã được quyết định chia tách khỏi Tổng Công ty để trở thành một đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ TTTT kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014. Bên cạnh đó, hai đơn vị trực thuộc khác là Báo Thể thao và Trung tâm Truyền thông VTC cũng được tách khỏi Tổng Công ty và sáp nhập với Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC (sau đây gọi chung là “Đài THKTS”) kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014.

Thực hiện quyết định chia tách này, Tổng Công ty đã tiến hành ghi giảm các tài sản, nợ phải trả và lỗ lũy kế tương ứng thuộc về Đài THKTS tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                                       | <b>1/1/2014</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Giảm tài sản:</b>                  |                               |
| - Tiền                                | 11.006.434.907                |
| - Các khoản tương đương tiền          | 4.359.822.016                 |
| - Phải thu khách hàng                 | 158.209.822.972               |
| - Trả trước cho người bán             | 1.927.009.042                 |
| - Các khoản phải thu khác             | 29.179.461.159                |
| - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (2.513.570.143)               |
| - Hàng tồn kho                        | 12.962.222.963                |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn          | 147.457.263                   |
| - Tài sản ngắn hạn khác               | 1.749.192.504                 |
| - Tài sản cố định hữu hình            | 49.566.837.838                |
| - Tài sản cố định vô hình             | 133.908.309                   |
| - Chi phí trả trước dài hạn           | 1.013.304.109                 |
|                                       | <hr/>                         |
|                                       | 267.741.902.939               |
|                                       | <hr/>                         |
| <b>Giảm nợ phải trả:</b>              |                               |
| - Vay và nợ ngắn hạn                  | 7.324.875.509                 |
| - Phải trả người bán                  | 116.861.835.479               |
| - Người mua trả tiền trước            | 16.866.799.805                |
| - Thuế và các khoản phải nộp          | 13.671.605.692                |
| - Phải trả người lao động             | 10.727.697.898                |
| - Chi phí phải trả                    | 6.227.627.737                 |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác    | 177.538.802.486               |
| - Doanh thu chưa thực hiện            | 940.454.546                   |
|                                       | <hr/>                         |
|                                       | 350.159.699.152               |
|                                       | <hr/>                         |
| - Giảm lỗ lũy kế                      | (82.417.796.213)              |
|                                       | <hr/>                         |
|                                       | 267.741.902.939               |
|                                       | <hr/>                         |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 2 tháng 6 năm 2015, theo Quyết định số 752/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ TTTT đã chuyển giao Đài THKTS về Đài Tiếng nói Việt Nam (“VOV”) và đã ký biên bản bàn giao Đài THKTS tương ứng. Theo đó, số liệu tài sản, công nợ và nguồn vốn bàn giao cho VOV sẽ được xác định căn cứ vào các chỉ tiêu tài chính liên quan tại ngày 1 tháng 7 năm 2015 của Đài THKTS theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và quyết toán phê duyệt bởi Bộ TTTT.

Ngày 23 tháng 9 năm 2016, Bộ TTTT đã có tờ trình số 65/TTr-BTTTT gửi Thủ tướng Chính phủ về phương án chia tách, chuyển giao tài sản, tài chính từ Tổng Công ty cho Đài THKTS thuộc VOV.

Ngày 16 tháng 11 năm 2016, Văn phòng Chính phủ có thông báo số 372/TB-VPCP (“Thông báo 372”) về kết luận của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu VOV trình bày phương án tài chính khi nhận chuyển giao Đài THKTS, đồng thời yêu cầu Bộ TTTT nghiên cứu, đề xuất phương án tái cơ cấu theo hướng gắn trách nhiệm của Tổng Công ty trong việc xử lý các khoản nợ của Đài THKTS.

Căn cứ vào Thông báo 372, Tổng Công ty đã ghi nhận một khoản dự phòng lỗ với giá trị là 82.418 triệu VND tương ứng với lỗ lũy kế của Đài THKTS tại ngày 1 tháng 1 năm 2014. Việc lập dự phòng này để ghi nhận số lỗ mà Tổng Công ty có thể phải nhận bổ sung từ Đài THKTS trong trường hợp phương án sáp nhập Đài THKTS với Tổng Công ty theo Thông báo số 372 được phê duyệt. Khoản dự phòng này được ghi nhận là một khoản chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm 2016 (Thuyết minh 35) và chi phí phải trả ngắn hạn trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 18).

Tại ngày báo cáo này, các số liệu trên chưa được Tổng Công ty, Bộ TTTT và VOV thống nhất giá trị quyết toán, và phương án tiếp nhận Đài THKTS chưa được phê duyệt chính thức.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”).

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con tại đơn vị nhận đầu tư.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                   |            |
|-----------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị             | 5 – 10 năm |
| ▪ dụng cụ quản lý                 | 2 – 6 năm  |
| ▪ thiết bị và phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-5 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1,5 đến 3 năm.

**(ii) Bản quyền phần mềm trò chơi**

Bản quyền phần mềm trò chơi bao gồm quyền sử dụng các phần mềm trò chơi sử dụng cho mục đích kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phát hành trò chơi quy định trên hợp đồng là từ 1,5 năm đến 3 năm.

**(iii) Chi phí thuê kênh**

Chi phí tiền thuê kênh phát sóng được phân bổ theo giá trị hợp đồng trong thời gian cung cấp dịch vụ là 20 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Chi phí bảo hành**

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ, trừ dịch vụ truyền hình số, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu. Khi có khả năng tổng chi phí hợp đồng vượt quá doanh thu hợp đồng, thì lỗ dự kiến được ghi nhận thẳng vào chi phí. Lỗ dự kiến được xác định bằng cách tham khảo ước tính mới nhất về doanh thu hợp đồng, chi phí hợp đồng và kết quả hợp đồng.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các công ty liên quan**

Các công ty được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên kết của Tổng Công ty.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2016</b>      | <b>1/1/2016</b>        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                   | 1.928.950.186          | 2.867.005.265          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 163.117.081.127        | 64.749.275.040         |
| Các khoản tương đương tiền | 92.115.000.000         | 213.600.000.000        |
|                            | <b>257.161.031.313</b> | <b>281.216.280.305</b> |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,8%/ năm.

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                                 | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Tổng Công ty Viễn thông Quân đội Viettel -      |                   |                 |
| Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội          | 75.428.105.112    | 98.541.707.425  |
| Đài truyền hình Kỹ thuật số VTC                 | 34.038.577.235    | 84.218.516.877  |
| Cục Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử | 11.169.156.511    | 49.941.665.589  |
| Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone -   |                   |                 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone      | 17.638.145.550    | 17.822.202.300  |
| Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội  |                   |                 |
| và Hội trường Ba Đình                           | 44.202.564.553    | -               |
| Phải thu khách hàng khác                        | 163.110.094.369   | 145.771.037.470 |
|                                                 | 345.586.643.330   | 396.295.129.661 |

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

|                                                     | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Công ty liên kết</b>                             |                   |                 |
| Công ty Cổ phần VTC Truyền thông Trực tuyến         | 2.670.652.361     | 1.526.297.200   |
| Công ty Cổ phần Điện tử và Truyền hình cáp Việt Nam | 149.250.000       | 149.250.000     |

Các khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                                                    | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2016</b><br><b>VND</b><br><b>Đã điều chỉnh lại</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Phải thu Đài THKTS (*)                                                                             | 180.256.327.017                 | 170.022.905.989                                           |
| Dịch vụ hợp tác thanh toán                                                                         | 8.877.269.727                   | 37.359.813.496                                            |
| Phải thu thuế nhà thầu nước ngoài và giá trị hợp đồng mua tài sản theo biên bản Kiểm toán Nhà nước | 2.100.638.458                   | 14.883.971.791                                            |
| Kỹ quỹ, ký cược và đặt cọc hợp đồng dịch vụ                                                        | 4.206.063.748                   | 6.260.353.361                                             |
| Phải thu các chi phí trả hộ các bên liên quan                                                      | 7.496.684.129                   | 4.339.463.359                                             |
| Phải thu ứng hộ từ thiện                                                                           | 7.430.292.846                   | 1.670.383.710                                             |
| Giá trị đồng tiền điện tử Topup đã thanh toán nhưng chưa sử dụng                                   | 5.927.142.750                   | 8.416.630.710                                             |
| Tạm ứng cho nhân viên                                                                              | 10.318.973.589                  | 12.163.304.435                                            |
| Khác                                                                                               | 7.203.293.444                   | 3.138.611.432                                             |
|                                                                                                    | <hr/> 233.816.685.708           | <hr/> 258.255.438.283 <hr/>                               |

(\*) Khoản phải thu này có liên quan đến việc chia tách Đài THKTS được trình bày tại Thuyết minh 1(e). Khoản này chưa được Tổng Công ty, Bộ TTTT và Đài THKTS quyết toán và thống nhất cho đến ngày lập báo cáo này.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi ngắn hạn**

|                              | Thời gian<br>quá hạn (tháng) | 31/12/2016     |                  |                                  | 1/1/2016                     |                   |                   |
|------------------------------|------------------------------|----------------|------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|
|                              |                              | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Thời gian<br>quá hạn (tháng) | Giá gốc<br>VND    | Dự phòng<br>VND   |
|                              |                              |                |                  |                                  | Đã điều chỉnh lại            | Đã điều chỉnh lại | Đã điều chỉnh lại |
| <b>Nợ quá hạn</b>            |                              |                |                  |                                  |                              |                   |                   |
| Công ty TNHH Quảng cáo       | trên 72 tháng                | 7.816.202.312  | (7.816.202.312)  | -                                | trên 60 tháng                | 7.816.202.312     | (7.816.202.312)   |
| Vạn Tín Anh Minh             | trên 72 tháng                | 4.000.000.000  | (4.000.000.000)  | -                                | trên 60 tháng                | 4.000.000.000     | (4.000.000.000)   |
| Công ty Cổ phần Tiếp thị và  | từ 24 tháng                  |                |                  |                                  | từ 12 tháng                  |                   |                   |
| Truyền thông Ánh Dương Quang | đến trên 72 tháng            | 28.269.079.335 | (27.386.323.770) | 882.755.565                      | đến trên 60 tháng            | 32.346.187.361    | (26.109.385.295)  |
| Khác                         |                              |                |                  |                                  |                              |                   |                   |
|                              |                              | 40.085.281.647 | (39.202.526.082) | 882.755.565                      |                              | 44.162.389.673    | (37.925.587.607)  |
|                              |                              |                |                  |                                  |                              |                   | 6.236.802.066     |

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn căn cứ vào thời gian quá hạn và mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

|                                        | 31/12/2016      |                 | 1/1/2016                            |                                      |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                        | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND<br>Đã điều chỉnh lại | Dự phòng<br>VND<br>Đã điều chỉnh lại |
| Hàng đi đường                          | -               | -               | 8.322.138.507                       | -                                    |
| Nguyên vật liệu                        | 3.181.282.726   | (391.992.332)   | 6.593.418.751                       | (727.769.022)                        |
| Công cụ và dụng cụ                     | 186.712.126     | -               | 584.719.872                         | -                                    |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 104.141.143.146 | (3.632.973.566) | 223.809.087.632                     | -                                    |
| Hàng hóa                               | 66.790.574.364  | (2.362.504.285) | 48.523.706.992                      | (3.918.793.304)                      |
| Hàng gửi đi bán                        | 18.407.045.039  | (1.243.339.784) | 8.583.387.251                       | (7.336.482.297)                      |
|                                        | 192.706.757.401 | (7.630.809.967) | 296.416.459.005                     | (11.983.044.623)                     |

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 8.101 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2016: 24.734 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                                                    | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Thiết bị và<br>phương tiện vận tải<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                                 | 726.391.368.400                 | 1.456.664.174.492             | 3.922.832.237             | 29.118.888.564                            | 135.311.500         | 2.216.232.575.193 |
| Tăng trong năm                                                | -                               | 54.448.848.505                | 165.340.000               | 7.489.398.181                             | -                   | 62.103.586.686    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>đó đang (Thuyết minh 12) | -                               | 5.748.298.991                 | -                         | -                                         | -                   | 5.748.298.991     |
| Thanh lý                                                      | -                               | (6.858.853.711)               | (624.258.987)             | (2.823.252.046)                           | -                   | (10.306.364.744)  |
| Số dư cuối năm                                                | 726.391.368.400                 | 1.510.002.468.277             | 3.463.913.250             | 33.785.034.699                            | 135.311.500         | 2.273.778.096.126 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                 |                                 |                               |                           |                                           |                     |                   |
| Số dư đầu năm                                                 | 62.333.112.298                  | 449.424.262.766               | 2.196.505.973             | 21.800.401.237                            | 129.877.526         | 535.884.159.800   |
| Khấu hao trong năm                                            | 18.088.404.825                  | 82.953.923.134                | 681.192.131               | 2.500.336.640                             | -                   | 104.223.856.730   |
| Thanh lý                                                      | -                               | (6.804.136.734)               | (624.258.987)             | (2.823.252.046)                           | -                   | (10.251.647.767)  |
| Số dư cuối năm                                                | 80.421.517.123                  | 525.574.049.166               | 2.253.439.117             | 21.477.485.831                            | 129.877.526         | 629.856.368.763   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                        |                                 |                               |                           |                                           |                     |                   |
| Số dư đầu năm                                                 | 664.058.256.102                 | 1.007.239.911.726             | 1.726.326.264             | 7.318.487.327                             | 5.433.974           | 1.680.348.415.393 |
| Số dư cuối năm                                                | 645.969.851.277                 | 984.428.419.111               | 1.210.474.133             | 12.307.548.868                            | 5.433.974           | 1.643.921.727.363 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 238.240 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 257.283 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 659.486 triệu VND (1/1/2016: 666.272 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có giá trị còn lại là 821.798 triệu VND (1/1/2016: 821.271 triệu VND) đã được chuyển giao cho Đài THKTS quản lý và sử dụng. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao cho các tài sản này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>VND</b> | <b>Bản quyền<br/>VND</b> | <b>Tài sản khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                          |                             |                          |
| Số dư đầu năm                 | 12.832.801.561          | 88.412.736               | 19.845.000                  | 12.941.059.297           |
| Tăng trong năm                | 445.000.000             | -                        | -                           | 445.000.000              |
| Thanh lý và nhượng bán        | (207.289.900)           | -                        | -                           | (207.289.900)            |
| Số dư cuối năm                | 13.070.511.661          | 88.412.736               | 19.845.000                  | 13.178.769.397           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                          |                             |                          |
| Số dư đầu năm                 | 5.079.965.249           | 86.812.197               | 19.845.000                  | 5.186.622.446            |
| Khấu hao trong năm            | 2.381.459.691           | 1.600.539                | -                           | 2.383.060.230            |
| Thanh lý và nhượng bán        | (207.289.900)           | -                        | -                           | (207.289.900)            |
| Số dư cuối năm                | 7.254.135.040           | 88.412.736               | 19.845.000                  | 7.362.392.776            |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                          |                             |                          |
| Số dư đầu năm                 | 7.752.836.312           | 1.600.539                | -                           | 7.754.436.851            |
| Số dư cuối năm                | 5.816.376.621           | -                        | -                           | 5.816.376.621            |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 1.742 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 1.357 triệu VND).

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                       | <b>2016<br/>VND</b> | <b>2015<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                                         | 299.466.288.014     | 50.168.881.393      |
| Tăng trong năm                                        | 33.498.446.668      | 266.036.074.536     |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10) | (5.748.298.991)     | (1.589.532.083)     |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình                   | -                   | (9.952.512.805)     |
| Giảm khác                                             | -                   | (5.196.623.027)     |
|                                                       | <hr/>               | <hr/>               |
| Số dư cuối năm                                        | 327.216.435.691     | 299.466.288.014     |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

|                                                                | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Thiết bị Trung tâm truyền thông đa phương tiện sử dụng vốn ODA | 21.875.740.983            | 21.875.740.983          |
| Dự án hiện đại hoá thiết bị trường quay bằng công nghệ cao (*) | 269.126.803.433           | 261.188.638.368         |
| Dự án Nâng cao năng lực Trung tâm truyền thông đa phương tiện  | -                         | 914.136.354             |
| Xây dựng cơ bản tòa nhà tại địa chỉ 23 Lạc Trung               | 33.826.449.655            | 15.446.863.218          |
| Khác                                                           | 2.387.441.620             | 40.909.091              |
|                                                                | <hr/>                     | <hr/>                   |
|                                                                | 327.216.435.691           | 299.466.288.014         |

(\*) Dự án hiện đại hoá thiết bị trường quay bằng công nghệ cao được đầu tư cho mục đích sử dụng bởi Đài THKTS. Do Tổng Công ty, Bộ TTTT và Đài THKTS chưa tiến hành bàn giao và hoàn tất quyết toán việc chuyển các tài sản này cho Đài THKTS quản lý và sử dụng (Thuyết minh 1(e)), Tổng Công ty vẫn tiếp tục theo dõi các tài sản này như các tài sản thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 302.953 triệu VND (1/1/2016: 261.188 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 25.771 triệu VND (2015: 23.977 triệu VND).

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                              | Địa chỉ | % sở hữu và<br>quyền biểu quyết | 31/12/2016 và 1/1/2016 |                       |
|--------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                              |         |                                 | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                        |         |                                 |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Phát triển Truyền<br>thông Truyền hình (CTC) | Hà Nội  | 7,48%                           | 2.245.418.006          | (*)                   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và<br>Dịch vụ Cáp Vina              | Hà Nội  | 8,67%                           | 1.300.000.000          | (*)                   |
|                                                              |         |                                 | 3.545.418.006          | (*)                   |

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                       | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Chi phí thuê kênh iTV (SCTV)          | 2.299.221.952     | 1.319.000.000   |
| Chi phí thuê hoạt động                | 1.289.605.137     | 1.842.539.783   |
| Chi phí khuyến mại trên phân chia thẻ | -                 | 2.830.525.267   |
| Chi phí tư vấn                        | -                 | 1.716.390.375   |
| Chi phí bản quyền phần mềm trò chơi   | 992.153.225       | 7.225.861.489   |
| Chi phí khác                          | 1.194.130.097     | 1.102.685.702   |
|                                       | 5.775.110.411     | 16.037.002.616  |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                   | Công cụ và<br>dụng cụ<br>VND | Bản quyền<br>phần mềm trò chơi<br>VND | Chi phí<br>thuê kênh<br>VND | Khác<br>VND     | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------|------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|
| Số dư đầu năm     | 4.760.608.537                | 8.585.402.660                         | 9.581.090.909               | 5.408.663.282   | 28.335.765.388   |
| Tăng trong năm    | 3.211.039.080                | 47.559.090.907                        | 7.725.000.000               | 2.342.914.135   | 60.838.044.122   |
| Phân bổ trong năm | (4.421.119.839)              | (27.329.872.309)                      | (9.179.545.455)             | (5.239.284.941) | (46.169.822.544) |
|                   | 3.550.527.778                | 28.814.621.258                        | 8.126.545.454               | 2.512.292.476   | 43.003.986.966   |
| Số dư cuối năm    |                              |                                       |                             |                 |                  |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|               | <b>31/12/2016</b>              |                              | <b>1/1/2016</b>                |                              |
|---------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|               | <b>Chênh lệch tạm thời VND</b> | <b>Giá trị tính thuế VND</b> | <b>Chênh lệch tạm thời VND</b> | <b>Giá trị tính thuế VND</b> |
| Lỗi tính thuế | 78.437.026.269                 | 15.687.405.254               | 288.978.923.452                | 57.795.784.690               |

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| <b>Năm hết hiệu lực</b> | <b>Tình hình quyết toán</b> | <b>Số lỗi được khấu trừ VND</b> |
|-------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| 2017                    | Chưa quyết toán             | 64.832.435.555                  |
| 2018                    | Chưa quyết toán             | 13.582.004.252                  |
| 2019                    | Chưa quyết toán             | 22.586.462                      |
|                         |                             | <b>78.437.026.269</b>           |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Biến động các khoản lỗi tính thuế được khấu trừ, nhưng chưa được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

|                                      | <b>2016</b>                    |                              |
|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|                                      | <b>Chênh lệch tạm thời VND</b> | <b>Giá trị tính thuế VND</b> |
| Lỗi tính thuế được khấu trừ đầu năm  |                                |                              |
| – đã điều chỉnh lại                  | 288.978.923.452                | 57.795.784.690               |
| Lỗi trong năm                        | 22.586.462                     | 4.517.293                    |
| Lỗi tính thuế sử dụng trong năm      | (210.564.483.645)              | (42.112.896.729)             |
| Lỗi tính thuế được khấu trừ cuối năm | <b>78.437.026.269</b>          | <b>15.687.405.254</b>        |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                             | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH XD Dân dụng & CN Delta         | 23.612.390.783                                                 | 23.612.390.783          |
| Công ty Cổ phần VTC Truyền thông Trực tuyến | -                                                              | 42.290.582.175          |
| Các nhà cung cấp khác                       | 289.143.086.816                                                | 285.510.189.172         |
|                                             | <b>312.755.477.599</b>                                         | <b>351.413.162.130</b>  |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                             | <b>Giá gốc số có khả năng trả nợ<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <i>Công ty liên kết</i>                     |                                                             |                         |
| Công ty Cổ phần VTC Truyền thông Trực tuyến | -                                                           | 42.290.582.175          |

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**(c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

|                                                | <b>31/12/2016 và 1/1/2016</b> |                                          |
|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|
|                                                | <b>Giá gốc<br/>VND</b>        | <b>Số có khả<br/>năng trả nợ<br/>VND</b> |
| Công ty CP Sản xuất và PT Công nghiệp HN (IDC) | 837.795.000                   | -                                        |
| Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist     | 558.976.134                   | -                                        |
| Ban QLDA Đầu tư hệ thống TBSXCTQC cho TTQC     | 555.430.911                   | -                                        |
| Trung tâm kỹ thuật - Truyền hình Cấp Việt Nam  | 200.450.000                   | -                                        |
| Các đối tượng khác                             | 799.647.426                   | -                                        |
|                                                | <b>2.952.299.471</b>          | <b>-</b>                                 |

Nợ quá hạn chưa thanh toán thể hiện các khoản nợ phải trả của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Truyền thông VTC, một công ty con của Tổng Công ty. Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Truyền thông VTC có kế hoạch sẽ làm việc với các khách hàng và các nhà cung cấp để xử lý các công nợ phải thu và phải trả còn tồn đọng giữa các bên bao gồm số nợ quá hạn nêu trên.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Phải trả người lao động**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập quỹ dự phòng tiền lương để trả cho công nhân viên cho năm sau và ghi nhận quỹ dự phòng này như một khoản phải trả người lao động là 12.500 triệu VND (1/1/2016: 38.000 triệu VND). Việc trích lập quỹ dự phòng tiền lương được thực hiện căn cứ vào quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 Hướng dẫn về Thuế thu nhập Doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP. Theo đó, khi lập báo cáo tài chính năm, Tổng Công ty được tiến hành trích lập dự phòng quỹ tiền lương cho năm sau với số tiền tương đương 17% quỹ lương thực hiện trong năm hiện hành, và số dự phòng nói trên được ghi nhận là chi phí được khấu trừ thuế Thu nhập Doanh nghiệp.

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                         | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2016</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                         | 70.548.117.956                  | 43.714.496.619                |
| Phải trả dịch vụ thanh toán trực tuyến                                  | 1.203.074.415                   | 577.696.361                   |
| Chi phí quảng cáo trò chơi trực tuyến                                   | 3.034.569.352                   | 1.537.424.267                 |
| Chi phí mua bản quyền phần mềm trò chơi                                 | 13.770.437.236                  | 23.545.133.818                |
| Chi phí thuê kênh và thuê đường truyền                                  | 9.542.016.455                   | 24.505.460.688                |
| Chi phí thiết bị lắp đặt cho nhà Quốc hội                               | -                               | 1.065.883.504                 |
| Chi phí sản xuất chương trình                                           | -                               | 146.868.658                   |
| Chi phí lắp đặt đầu thu                                                 | 3.560.617.424                   | -                             |
| Phân bổ doanh thu trò chơi phải trả                                     | 24.002.511.640                  | 38.342.932.050                |
| Dự phòng lỗ lũy kế nhận tại 31/12/2014 của Đài THKTS (Thuyết minh 1(e)) | 82.417.796.213                  | -                             |
| Chi phí phải trả khác                                                   | 2.561.163.511                   | 2.172.342.195                 |
|                                                                         | <b>210.640.304.202</b>          | <b>135.608.238.160</b>        |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

**(a) Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn**

|                                                                                | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2016</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Dịch vụ nội dung số                                                            | 78.235.947.946                  | 255.870.633.546               |
| Dịch vụ truyền hình                                                            | 67.314.533.592                  | 95.021.103.345                |
| Dịch vụ cho thuê vệ tinh                                                       | 16.130.511.362                  | 10.829.730.050                |
| Dịch vụ cho thuê văn phòng                                                     | 2.371.836.229                   | 2.169.694.019                 |
| Dịch vụ khác                                                                   | 152.969.735                     | 98.181.817                    |
|                                                                                | <b>164.205.798.864</b>          | <b>363.989.342.777</b>        |
| Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn<br>sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng | 1.454.545.452                   | 1.454.545.452                 |
|                                                                                | <b>165.660.344.316</b>          | <b>365.443.888.229</b>        |

**(b) Doanh thu chưa thực hiện – dài hạn**

|                                                      | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2016</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Hạ tầng truyền dẫn phát sóng băng vệ tinh            | 8.126.545.460                   | 9.581.090.912                 |
| Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng | (1.454.545.452)                 | (1.454.545.452)               |
| Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng        | 6.672.000.008                   | 8.126.545.460                 |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                         | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b>          |
|---------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                                         | <b>VND</b>        | <b>VND</b>               |
|                                                         |                   | <b>Đã điều chỉnh lại</b> |
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm                          | 3.207.896.056     | 4.455.564.011            |
| Đăng phí                                                | 268.649.030       | 1.236.076.928            |
| Khoản đền bù thiệt hại phải trả (*)                     | 6.982.869.000     | 8.149.535.000            |
| Chi phí phải trả để thực hiện từ các dịch vụ trực tuyến | 31.008.625.756    | 24.546.208.901           |
| Quỹ từ thiện thu hộ                                     | 7.919.518.638     | 4.057.592.002            |
| Lãi vay phải trả                                        | 2.049.919.202     | 5.583.747.674            |
| Quỹ viễn thông công ích                                 | 1.088.264.258     | 7.379.935.090            |
| Phải trả ngân hàng từ dịch vụ thẻ tín dụng              | 4.213.879.443     | 2.657.204.512            |
| Khác                                                    | 5.006.641.539     | 5.441.993.318            |
|                                                         | <hr/>             | <hr/>                    |
|                                                         | 61.746.262.922    | 63.507.857.436           |
|                                                         | <hr/>             | <hr/>                    |

(\*) Khoản đền bù thể hiện nghĩa vụ phải trả cho Đài Phát thanh truyền hình Tỉnh Nam Định do gây cột ăng ten phát hình.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

|                                             | 1/1/2016                                          | Biến động trong năm |                     | 31/12/2016                                        |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------------------------------------|
|                                             | Giá trị ghi sổ và số<br>có khả năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND         | Giảm<br>VND         | Giá trị ghi sổ và số<br>có khả năng trả nợ<br>VND |
| Vay ngắn hạn                                | 308.931.619.677                                   | 3.074.898.758.805   | (3.053.145.888.374) | 330.684.490.108                                   |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)) | 48.449.430.045                                    | 50.008.823.060      | (6.719.536.364)     | 91.738.716.741                                    |
|                                             | 357.381.049.722                                   | 3.124.907.581.865   | (3.059.865.424.738) | 422.423.206.849                                   |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                            | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>31/12/2016 VND</b>  | <b>1/1/2016 VND</b>    |
|------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (a) | VND              | 4,9% - 6,5%         | 127.485.309.594        | 133.176.744.412        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)           | VND              | 5,3% - 8,2%         | 37.128.084.538         | 58.778.443.172         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                        | VND              | 8% - 9,5%           | -                      | 12.293.466.758         |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (c)                                | VND              | 4,8% - 9,4%         | 95.946.178.977         | 27.440.696.239         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (d)                   | VND              | 5,0 - 5,5%          | 37.924.902.150         | -                      |
| Các cá nhân (e)                                            | VND              | 6% - 10%            | 32.200.014.849         | 77.242.269.096         |
|                                                            |                  |                     | <b>330.684.490.108</b> | <b>308.931.619.677</b> |

Các khoản vay ngắn hạn (a), (b), (c), và (d) được thế chấp bằng một số tài sản cố định và khoản phải thu khách hàng có giá trị còn lại và giá trị ghi sổ lần lượt là 120.879 triệu VND và 68.387 triệu VND (1/1/2016: 116.577 triệu VND và 1.063 triệu VND) (Thuyết minh 7 và 10).

Một phần khoản vay ngắn hạn (a) và (c) cùng với các một phần khoản vay dài hạn từ các ngân hàng này (Thuyết minh 21(b)) được thế chấp bằng tài sản cá nhân có giá trị định giá bởi ngân hàng là 7.921 triệu VND (1/1/2016: 7.921 triệu VND).

Khoản vay (e) từ các cá nhân không được đảm bảo.

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                            | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/12/2016 VND</b> | <b>1/1/2016 VND</b>   |
|------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (a) | VND              | 10%                 | 2017               | -                     | 3.574.936.364         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)           | USD              | 1,95%               | 2025               | 221.502.612.241       | 221.502.612.241       |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (c)                                | VND              | 9,2% - 10,5%        | 2021               | 1.088.594.000         | 530.200.000           |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam (f)                          | VND              | 9,6%                | 2018               | 179.850.000.000       | 182.850.000.000       |
|                                                            |                  |                     |                    | <hr/> 402.441.206.241 | <hr/> 408.457.748.605 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                      |                  |                     |                    | (91.738.716.741)      | (48.449.430.045)      |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                             |                  |                     |                    | <hr/> 310.702.489.500 | <hr/> 360.008.318.560 |

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b) có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10.348.172 USD tương đương 221.503 triệu VND (1/1/2016: 10.348.172 USD tương đương 221.503 triệu VND) được dùng để tài trợ các tài sản thuộc dự án đầu tư có mục đích sử dụng cho Đài THKTS có giá trị là 269.127 triệu VND (Thuyết minh 12) do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Tổng Công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ này trong năm 2016 do các khoản vay này sẽ được chuyển cho Đài THKTS theo giá trị nguyên tệ cùng với các tài sản liên quan.

Khoản vay dài hạn (b) được thế chấp bằng các công trình xây dựng dở dang hình thành từ vốn vay đã chuyển giao cho Đài THKTS có giá trị ghi sổ là 269.127 triệu VND (1/1/2016: 261.188 triệu VND) (Thuyết minh 12).

Khoản vay dài hạn (c) cùng với các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng này (Thuyết minh 21(a) được thế chấp bằng một số tài sản như đã được trình bày tại thuyết minh 21(a) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khoản vay (f) từ ngân hàng dùng để tài trợ các tài sản thuộc dự án đầu tư có mục đích sử dụng cho Đài THKTS được dùng được đảm bảo bằng tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang thuộc dự án đầu tư cho Đài THKTS và đã bàn giao một phần cho Đài THKTS có trị còn lại và giá trị ghi sổ lần lượt là 538.607 triệu VND và 33.826 triệu VND (1/1/2016: 549.695 triệu VND và 15.447 triệu VND) (Thuyết minh 10 và 12).

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

**(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Biến động của các khoản dự phòng bảo hành ngắn hạn trong năm như sau:

|                       | <b>2016<br/>VND</b> | <b>2015<br/>VND</b>  |
|-----------------------|---------------------|----------------------|
| Số đầu năm            | 1.537.303.205       | 1.197.912.182        |
| Tăng trong năm        | 3.252.595.153       | 3.531.267.266        |
| Sử dụng trong năm     | (4.063.859.160)     | (3.191.876.243)      |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>726.039.198</b>  | <b>1.537.303.205</b> |

**(b) Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của các khoản dự phòng bảo hành dài hạn trong năm như sau:

|                       | <b>2016<br/>VND</b>   | <b>2015<br/>VND</b>   |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm            | 10.860.692.633        | 10.868.002.944        |
| Sử dụng trong năm     | -                     | (7.310.311)           |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>10.860.692.633</b> | <b>10.860.692.633</b> |

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Hội đồng Thành viên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                       | <b>2016<br/>VND</b>   | <b>2015<br/>VND</b>  |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm         | 5.893.108.041         | 3.091.840.108        |
| Trích quỹ             | 46.209.706.442        | 4.152.824.520        |
| Sử dụng trong năm     | (12.555.466.003)      | (2.172.940.128)      |
| Biến động khác        | -                     | 821.383.541          |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>39.547.348.480</b> | <b>5.893.108.041</b> |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                                       | Vốn góp<br>VND    | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác<br>thuộc vốn chủ<br>sở hữu<br>VND | Lỗ lũy kế/<br>Lợi nhuận sau<br>thuế lũy kế<br>VND | Nguồn vốn<br>đầu tư xây<br>dựng cơ bản<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2015</b>                                        | 1.087.269.903.327 | 141.785.522.783                 | -                                          | (196.441.832.424)                                 | 21.751.588.548                                | 26.342.250.101                            | 1.080.707.432.335 |
| - đã báo cáo trước đây                                                | -                 | -                               | -                                          | 12.137.040.730                                    | -                                             | -                                         | 12.137.040.730    |
| <b>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 40)</b>                                |                   |                                 |                                            |                                                   |                                               |                                           |                   |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2015</b>                                        | 1.087.269.903.327 | 141.785.522.783                 | -                                          | (184.304.791.694)                                 | 21.751.588.548                                | 26.342.250.101                            | 1.092.844.473.065 |
| - đã điều chỉnh lại                                                   | -                 | -                               | -                                          | -                                                 | -                                             | 120.000.000                               | 120.000.000       |
| Tăng vốn trong năm                                                    | -                 | -                               | -                                          | -                                                 | -                                             | -                                         | -                 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                             | -                 | -                               | -                                          | 104.269.147.329                                   | -                                             | 11.475.256.764                            | 115.744.404.093   |
| - đã điều chỉnh lại                                                   | -                 | -                               | -                                          | (2.725.658.467)                                   | -                                             | (1.427.166.053)                           | (4.152.824.520)   |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | -                 | -                               | -                                          | (3.565.381.767)                                   | -                                             | -                                         | -                 |
| Phân bổ vào các quỹ khác                                              | -                 | 1.346.710.001                   | 2.218.671.766                              | -                                                 | -                                             | -                                         | -                 |
| Sử dụng các quỹ                                                       | -                 | (32.030.142)                    | -                                          | -                                                 | -                                             | (30.774.058)                              | (62.804.200)      |
| Chia cổ tức                                                           | -                 | -                               | -                                          | -                                                 | -                                             | (3.402.488.510)                           | (3.402.488.510)   |
| Bán cổ phiếu quỹ                                                      | -                 | -                               | -                                          | -                                                 | -                                             | 1.575.000.000                             | 1.575.000.000     |
| Biến động khác                                                        | -                 | -                               | -                                          | 159.064.548                                       | -                                             | (977.148.087)                             | (818.083.539)     |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2016</b>                                        | 1.087.269.903.327 | 143.100.202.642                 | 2.218.671.766                              | (86.167.620.051)                                  | 21.751.588.548                                | 33.674.930.157                            | 1.201.847.676.389 |
| - đã điều chỉnh lại                                                   | -                 | -                               | -                                          | -                                                 | -                                             | -                                         | -                 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                             | -                 | -                               | -                                          | 157.467.712.388                                   | -                                             | 16.648.132.841                            | 174.115.845.229   |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | -                 | -                               | -                                          | (42.665.532.872)                                  | -                                             | (3.544.173.570)                           | (46.209.706.442)  |
| Phân bổ vào các quỹ khác                                              | -                 | 9.484.378.572                   | -                                          | (9.484.378.572)                                   | -                                             | -                                         | -                 |
| Chia cổ tức                                                           | -                 | -                               | -                                          | -                                                 | -                                             | (6.658.917.773)                           | (6.658.917.773)   |
| Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp các<br>năm trước theo quyết toán thuế | -                 | -                               | -                                          | 3.932.156.717                                     | -                                             | -                                         | 3.932.156.717     |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>                                      | 1.087.269.903.327 | 152.584.581.214                 | 2.218.671.766                              | 23.082.337.610                                    | 21.751.588.548                                | 40.119.971.655                            | 1.327.027.054.120 |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 25. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Tổng Công ty là:

|                              | Được duyệt    |      | Đã góp (*)    |     |
|------------------------------|---------------|------|---------------|-----|
|                              | Ngàn VND      | %    | Ngàn VND      | %   |
| Bộ Thông tin và Truyền thông | 1.500.000.000 | 100% | 1.087.269.903 | 72% |

(\*) Vốn điều lệ đã góp chưa bao gồm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Ngân sách Nhà nước cấp nhưng chưa được điều chuyển sang vốn góp do công trình xây dựng tương ứng chưa được quyết toán.

## 26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Hội đồng Thành viên. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn góp.

## 27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

|                            | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Trong vòng một năm         | 22.744.953.334    | 4.572.740.000   |
| Trong vòng hai đến năm năm | 15.024.827.000    | 10.592.090.000  |
| Sau năm năm                | 7.174.832.000     | -               |
|                            | 44.944.612.334    | 15.164.830.000  |

### (b) Ngoại tệ các loại

|     | 31/12/2016 |                 | 1/1/2016  |                 |
|-----|------------|-----------------|-----------|-----------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 41.256     | 937.112.130     | 1.461.365 | 32.775.345.200  |
| EUR | 7.036      | 170.707.997     | 3.628     | 91.297.345      |
| GBP | 150        | 4.179.432       | 150       | 4.977.115       |
|     |            | 1.111.999.559   |           | 32.871.619.660  |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                    | <b>Nguyên nhân<br/>xóa sổ</b> | <b>Năm<br/>xóa sổ</b> | <b>2016<br/>VND</b> | <b>2015<br/>VND</b> |
|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|
| Công ty Xây dựng cơ bản            | Khả năng thu hồi thấp         | 2009                  | 12.193.461.664      | 12.193.461.664      |
| Công ty MCT Motorcycle<br>Co., Ltd | Khả năng thu hồi thấp         | 2015                  | 12.783.333.333      | 12.783.333.333      |
| Các công ty khác                   | Khả năng thu hồi thấp         | 2012                  | 2.827.175.810       | 2.827.175.810       |
|                                    |                               |                       | 27.803.970.807      | 27.803.970.807      |

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | <b>2016<br/>VND</b> | <b>2015<br/>VND<br/>Đã điều chỉnh lại</b> |
|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|
| Tổng doanh thu                      |                     |                                           |
| ▪ Bán hàng hóa                      | 1.993.088.911.081   | 780.288.436.811                           |
| ▪ Cung cấp dịch vụ                  | 3.213.926.124.875   | 2.905.677.065.438                         |
| ▪ Hợp đồng xây dựng                 | 120.466.378.140     | 22.509.418.956                            |
|                                     | 5.327.481.414.096   | 3.708.474.921.205                         |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                     |                                           |
| ▪ Giảm giá dịch vụ                  | (1.407.734.573)     | (6.480.024.878)                           |
| Doanh thu thuần                     | 5.326.073.679.523   | 3.701.994.896.327                         |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <b>2016<br/>VND</b>     | <b>2015<br/>VND<br/>Đã điều chỉnh lại</b> |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán của:       |                         |                                           |
| ▪ Hàng hoá đã bán                | 1.913.287.921.957       | 760.989.527.709                           |
| ▪ Dịch vụ đã cung ứng            | 2.652.544.212.815       | 2.387.325.984.199                         |
| ▪ Hợp đồng xây dựng              | 120.827.863.269         | 22.211.863.068                            |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.379.010.556)         | 1.028.269.824                             |
| ▪ Dự phòng bảo hành công trình   | -                       | 3.531.267.266                             |
|                                  | <hr/> 4.683.280.987.485 | <hr/> 3.175.086.912.066 <hr/>             |

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>2016<br/>VND</b>  | <b>2015<br/>VND</b>        |
|------------------------------------|----------------------|----------------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 18.617.358.651       | 9.046.672.316              |
| Cổ tức được chia                   | 94.663.000           | 94.663.000                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.762.987.562        | 1.550.130.284              |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                    | 3.992.521                  |
|                                    | <hr/> 20.475.009.213 | <hr/> 10.695.458.121 <hr/> |

**31. Chi phí tài chính**

|                                     | <b>2016<br/>VND</b>  | <b>2015<br/>VND</b>        |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 22.198.715.023       | 27.370.618.055             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 1.310.533.586        | 3.154.953.498              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.807.234.129        | 3.267.433.601              |
| Khác                                | -                    | 126.384.951                |
|                                     | <hr/> 25.316.482.738 | <hr/> 33.919.390.105 <hr/> |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí bán hàng**

|                                                  | <b>2016</b><br><b>VND</b>   | <b>2015</b><br><b>VND</b>  |
|--------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| Chi phí nhân viên                                | 49.762.361.195              | 43.427.917.634             |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                      | 1.136.121.833               | 1.039.287.934              |
| Chi phí quảng cáo, hoa hồng đại lý               | 24.899.878.750              | 15.654.099.026             |
| Chi phí bảo hành sản phẩm                        | 3.264.336.548               | 3.604.672.851              |
| Chi phí văn phòng                                | 4.216.208.573               | 4.529.605.400              |
| Chi phí vận chuyển                               | 4.469.853.511               | 3.949.981.283              |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng                       | 627.155.274                 | 1.271.263.236              |
| Chi phí công tác, tiếp khách và tổ chức hội nghị | 12.734.831.345              | 9.353.475.501              |
| Chi phí thuê cột trạm và đầu thu                 | 2.523.612.227               | 2.043.780.427              |
| Chi phí khác                                     | 16.181.160.105              | 13.381.481.889             |
|                                                  | <hr/> 119.815.519.361 <hr/> | <hr/> 98.255.565.181 <hr/> |

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                  | <b>2016</b><br><b>VND</b>   | <b>2015</b><br><b>VND</b><br><b>Đã điều chỉnh lại</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên                                | 105.208.665.881             | 137.922.974.670                                       |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                      | 27.902.818.000              | 32.694.462.367                                        |
| Chi phí công tác, tiếp khách và tổ chức hội nghị | 35.823.586.056              | 26.428.879.941                                        |
| Chi phí trích lập dự phòng                       | 3.331.975.463               | 2.678.381.618                                         |
| Chi phí văn phòng                                | 36.315.389.068              | 39.470.839.715                                        |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng                       | 2.953.997.087               | 1.475.449.900                                         |
| Chi phí khác                                     | 33.394.131.020              | 26.435.676.876                                        |
|                                                  | <hr/> 244.930.562.575 <hr/> | <hr/> 267.106.665.087 <hr/>                           |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Thu nhập khác**

|                                                | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b><br><b>Đã điều chỉnh lại</b> |
|------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|
| Tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định      | 1.001.692.062             | -                                                     |
| Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác   | 22.041.182                | 251.800.000                                           |
| Giảm lãi vay do được miễn nghĩa vụ thanh toán  | -                         | 8.936.402.250                                         |
| Bồi thường từ bảo hiểm                         | 235.046.253               | -                                                     |
| Giảm thuế phải trả                             | 378.211.449               | -                                                     |
| Giảm phải trả do được miễn nghĩa vụ thanh toán | 2.157.131.177             | 6.602.488.581                                         |
| Thu nhập từ tài trợ trò chơi                   | 2.004.318.609             | -                                                     |
| Thu nhập khác                                  | 416.248.825               | 1.245.769.026                                         |
|                                                | <b>6.214.689.557</b>      | <b>17.036.459.857</b>                                 |

**35. Chi phí khác**

|                                                    | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b><br><b>Đã điều chỉnh lại</b> |
|----------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý    | 54.716.977                | 37.475.864                                            |
| Đóng góp tài chính Quỹ dịch vụ Viễn thông công ích | 2.409.309.025             | -                                                     |
| Dự phòng lỗ lũy kế nhận tại 31/12/2014 của         |                           |                                                       |
| Đài THKTS (Thuyết minh 1(e))                       | 82.417.796.213            | -                                                     |
| Các khoản phạt về vi phạm hợp đồng                 | 5.202.655.322             | -                                                     |
| Các khoản phạt về vi phạm hành chính               | 375.000.000               | -                                                     |
| Trả tiền bồi thường thiệt hại cho Đài Phát thanh   |                           |                                                       |
| Truyền hình Tỉnh Nam Định                          | -                         | 528.087.451                                           |
| Các khoản phạt về thuế                             | 1.111.605.888             | 12.674.763.862                                        |
| Xóa sổ khoản phải thu                              | -                         | 12.783.333.333                                        |
| Khác                                               | 1.180.436.326             | 1.531.588.616                                         |
|                                                    | <b>92.751.519.751</b>     | <b>27.555.249.126</b>                                 |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                                                           | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại | 3.527.861.462.661         | 2.107.625.620.660         |
| Chi phí nhân viên                                                                         | 373.490.070.835           | 364.268.150.949           |
| Chi phí khấu hao                                                                          | 106.606.916.960           | 101.470.712.735           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                 | 982.550.713.592           | 985.840.090.666           |
| Chi phí khác                                                                              | 175.282.461.595           | 117.661.691.565           |

**37. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|                                                | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                  |                           |                           |
| Năm hiện hành                                  | 12.230.625.935            | 12.131.581.836            |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước           | -                         | 227.610.643               |
|                                                | <b>12.230.625.935</b>     | <b>12.359.192.479</b>     |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                           |                           |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 321.835.219               | (300.563.832)             |
|                                                | <b>12.552.461.154</b>     | <b>12.058.628.647</b>     |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                                                              | <b>2016<br/>VND</b>   | <b>2015<br/>VND</b>   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                 | 186.668.306.383       | 127.803.032.740       |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty                                                    | 37.333.661.277        | 28.116.667.203        |
| Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất                                                        | -                     | 30.056.383            |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                                             | 829.204.763           | 3.693.491.438         |
| Ảnh hưởng thuế của khoản dự phòng nhận lại khoản lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2014 của Đài THKTS | 16.483.559.243        | -                     |
| Thu nhập không bị tính thuế                                                                  | 18.932.600            | (170.030.709)         |
| Lỗ tính thuế được sử dụng                                                                    | (42.112.896.729)      | (19.839.166.311)      |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                                                         | -                     | 227.610.643           |
|                                                                                              | <b>12.552.461.154</b> | <b>12.058.628.647</b> |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2016 (2015: 22%).

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                 | <b>Giá trị giao dịch</b> |                     |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|                                                                 | <b>2016<br/>VND</b>      | <b>2015<br/>VND</b> |
| <b>VTC Online - Công ty Cổ phần VTC Truyền thông Trực tuyến</b> |                          |                     |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                | 9.485.189.868            | 20.365.837.839      |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                         | 11.443.697.353           | 110.105.314.905     |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên</b>           |                          |                     |
| Tiền lương và thưởng                                            | 4.561.200.000            | 4.464.000.008       |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính**

|                                                                                  | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Sử dụng khoản vay nhận được trong năm thanh toán cho khoản phải trả nhà cung cấp | 36.837.730.016            | -                         |
| Sử dụng khoản vay nhận được trong năm thanh toán cho khoản phải trả khác         | 442.115.695               | -                         |
| Sử dụng khoản vay nhận được trong kỳ thanh toán lương cho nhân viên              | 6.151.447.608             | -                         |

**40. Số liệu so sánh**

Trong năm 2016, Tổng Công ty phát hiện một số sai sót trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

- Trong năm 2015, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ cung ứng dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng internet phục vụ người Việt Nam ở nước ngoài đối với phần công việc đã được thực hiện trong năm 2014 với cùng giá trị là 61.455 triệu VND;
- Tổng Công ty chưa xóa sổ khoản phải thu và dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tương ứng cho khoản phải thu Công ty TNHH MCT Motorcycle với giá trị là 12.783 triệu VND mặc dù các thủ tục xóa sổ đã hoàn tất trong năm 2015;
- Tổng Công ty đã trích lập thừa dự phòng hàng tồn kho đối với một số hàng hóa cung cấp cho dự án nhà Quốc hội với giá trị là 8.099 triệu VND; và
- Một số sai sót khác.

Tổng Công ty đã sửa chữa các sai sót này bằng cách điều chỉnh lại một số khoản mục trong số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|                                             |                                           | <b>1/1/2016</b>               |                                      |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
|                                             | <b>Theo báo cáo<br/>trước đây<br/>VND</b> | <b>Điều chỉnh lại<br/>VND</b> | <b>Đã<br/>điều chỉnh lại<br/>VND</b> |
| Phải thu ngắn hạn khác                      | 271.038.771.616                           | (12.783.333.333)              | 258.255.438.283                      |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | (55.455.569.677)                          | 17.529.982.070                | (37.925.587.607)                     |
| Hàng tồn kho                                | 301.906.569.845                           | (5.490.110.840)               | 296.416.459.005                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | (20.082.706.611)                          | 8.099.661.988                 | (11.983.044.623)                     |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 14.087.441.185                            | (1.020.209.403)               | 13.067.231.782                       |
| Thuế và các khoản khác phải thu<br>Nhà nước | 449.436.009                               | (8.514.633)                   | 440.921.376                          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 206.503.477.125                           | (6.820.644.424)               | 199.682.832.701                      |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 60.417.463.001                            | 581.495.011                   | 60.998.958.012                       |
| Phải trả ngắn hạn khác                      | 67.575.307.789                            | (4.067.450.353)               | 63.507.857.436                       |
| LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế)             | (102.801.695.666)                         | 16.634.075.615                | (86.167.620.051)                     |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước              | (202.573.808.110)                         | 12.137.040.730                | (190.436.767.380)                    |
| - LNST chưa phân phối năm nay               | 99.772.112.444                            | 4.497.034.885                 | 104.269.147.329                      |

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|                                           |                                           | <b>2015</b>                   |                                      |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
|                                           | <b>Theo báo cáo<br/>trước đây<br/>VND</b> | <b>Điều chỉnh lại<br/>VND</b> | <b>Đã<br/>điều chỉnh lại<br/>VND</b> |
| Doanh thu bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ | 3.765.640.168.307                         | (57.165.247.102)              | 3.708.474.921.205                    |
| Giá vốn hàng bán<br>và dịch vụ cung cấp   | 3.232.133.649.527                         | (57.046.737.461)              | 3.175.086.912.066                    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 279.656.570.093                           | (12.549.905.006)              | 267.106.665.087                      |
| Thu nhập khác                             | 12.187.487.004                            | 4.848.972.853                 | 17.036.459.857                       |
| Chi phí khác                              | 14.771.915.793                            | 12.783.333.333                | 27.555.249.126                       |

**Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

|                                                     |                                           | <b>2015</b>                   |                                      |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
|                                                     | <b>Theo báo cáo<br/>trước đây<br/>VND</b> | <b>Điều chỉnh lại<br/>VND</b> | <b>Đã<br/>điều chỉnh lại<br/>VND</b> |
| Lợi nhuận trước thuế                                | 123.305.997.855                           | 4.497.034.885                 | 127.803.032.740                      |
| Các khoản dự phòng                                  | 20.021.252.041                            | (13.121.819.617)              | 6.899.432.424                        |
| Biến động các khoản phải thu                        | (148.915.671.066)                         | 13.441.273.658                | (135.474.397.408)                    |
| Biến động hàng tồn kho                              | 199.290.224.664                           | 5.490.110.840                 | 204.780.335.504                      |
| Biến động các khoản phải trả<br>và nợ phải trả khác | 361.570.399.639                           | (10.306.599.766)              | 351.263.799.873                      |

30 -03- 2017

Người lập:



Hoàng Bích Huệ  
Kế toán



Hoàng Lê Sơn  
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Đàm Mỹ Nghiệp  
Tổng Giám đốc